

Số: /TB-TTPVHCC

Đắk Bla, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết danh mục mức thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính

Căn cứ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Đắk Bla thông báo niêm yết danh mục thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), cụ thể như sau:

STT	LĨNH VỰC THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH		
Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước			
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	8.000

2	Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	30.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác, đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	8.000
8	Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch	Đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	8.000
Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài			
1	Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	75.000
2	Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	75.000
3	Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	1.500.000
4	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	75.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	28.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	75.000
* <u>Ghi chú:</u> Các trường hợp được miễn nộp lệ phí: + Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài. + Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. + Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. + Mức thu lệ phí hộ tịch khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến là 0 đồng.			
II	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC		

1	Chứng thực bản sao từ bản chính	Đồng/trang	2.000 (từ trang thứ 3 trở đi thu 1.000đ/trang, nhưng tối đa không quá 200.000đ/bản)
2	Chứng thực chữ ký	Đồng/trường hợp	10.000
3	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Đồng/Hợp đồng, giao dịch	50.000
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Đồng/Hợp đồng, giao dịch	30.000
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Đồng/Hợp đồng, giao dịch	25.000
III	ĐĂNG KÝ KINH DOANH		
	Nội dung	Cấp lần đầu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đồng/lần cấp)	Cấp lại, cấp thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đồng/lần cấp)
1	Hộ kinh doanh	100.000	50.000
2	Hợp tác xã (bao gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	150.000	75.000
3	Liên hiệp hợp tác xã (bao gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã)	200.000	100.000
* Ghi chú: Trường hợp được miễn nộp lệ phí: + Cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác. + Cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã) do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định pháp luật. + Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến là 0 đồng.			
IV	ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI		
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		

	Nội dung	Đất hoặc tài sản (đồng/hồ sơ)	Đất và tài sản (đồng/hồ sơ)
Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại phường			
a	Cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt	33.000	40.000
b	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ	162.000	200.000
c	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận và xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp)	130.000	180.000
Đối với tổ chức			
a	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ	780.000	1.015.000
b	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận và xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp)	767.000	988.000
2	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
	Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại phường		
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	Đồng/GCN	30.000
b	Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	100.000
c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	75.000
	Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức		
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	Đồng/GCN	100.000
b	Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000
c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000
3	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất		
	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư		
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	Đồng/GCN	20.000
b	Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	40.000

c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	40.000
	Đối với tổ chức	Đồng/GCN	50.000
4	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính		
a	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư	Đồng/văn bản	10.000
b	Đối với tổ chức	Đồng/văn bản	30.000
* <u>Ghi chú:</u> Đối tượng được miễn nộp phí, lệ phí đối với các thủ tục trên: + Cá nhân thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. + Khi người sử dụng đất đăng ký biến động đất đai khi thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất. + Cá nhân ở nông thôn khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. + Mức thu phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 0 đồng.			

Trên đây là Thông báo niêm yết mức thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm phục vụ hành chính công phường Đăk Bla./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại TTPVHCC phường;
- Niêm yết trên Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT TTPVHCC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Bích Phượng